

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẤP VÒ
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 46/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 19 - 6 - 2025
“V/v tranh chấp về chia tài sản
chung sau khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẤP VÒ, TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Huỳnh Văn Nhứt Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Vạn Thế
- Ông Nguyễn Bạch Linh

Thư ký phiên toà: Ông Võ Thanh Tòng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lấp Vò tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Phương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06, 12 và ngày 19 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 61/2025/TLST-HNGĐ, ngày ngày 25 tháng 02 năm 2025, về việc “Tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 137/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 19 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị Kim T, sinh năm 1996; Nơi đăng ký thường trú: Số H, khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; Chỗ ở hiện nay: Số E, ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là chị Huỳnh Thị Cẩm T1, sinh năm 1985; địa chỉ: Số F, khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp và chị Trần Nguyễn Thiện N, sinh năm 2003; Địa chỉ: Số A, ấp B, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Là người đại diện theo uỷ quyền (Hợp đồng uỷ quyền ngày 11/3/2024).

2. Bị đơn: Anh Ngô Văn K, sinh năm 1991; địa chỉ: Số H, khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn là anh Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1994; địa chỉ: Khóm L, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang; địa chỉ liên hệ: Quốc lộ H,

khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Là người đại diện theo uỷ quyền (Hợp đồng uỷ quyền ngày 12/3/2025).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị M, sinh năm 1967;

3.2. Chị Trần Thị Cẩm N1, sinh năm 1991;

Cùng địa chỉ: Số E, ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Ông Ngô Tấn S, sinh năm 1966;

3.4. Anh Ngô Văn K1, sinh năm 1993;

3.5. Bà Nguyễn Thị K2, sinh năm 1958;

Cùng địa chỉ: Số H, khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Chị Trần Nguyễn Thiện N, anh Nguyễn Thanh T2 có mặt tại phiên tòa; chị Huỳnh Thị Cẩm T1 có mặt tại phiên tòa ngày 06 và vắng mặt ngày 12, 19/6/2025; bà Lê Thị M, chị Trần Thị Cẩm N1, ông Ngô Tấn S, bà Nguyễn Thị K2, anh Ngô Văn K1 có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện; đơn khởi kiện bổ sung; văn bản trình bày ý kiến nguyên đơn trình bày; biên bản tiếp cận, công khai chứng cứ; biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn uỷ quyền cho chị Trần Nguyễn Thiện N và chị Huỳnh Thị Cẩm T1 cùng trình bày: Chị T và anh K kết hôn với nhau vào năm 2016, đến ngày 27/3/2024 chị T và anh K đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 33/2024/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò, về tài sản chung thì chưa chia.

Trong thời gian sống chung thì chị T và anh K có tạo lập được tài sản chung gồm:

- 01 căn nhà cấp 04, kết cấu: Khung bê tông + cốt thép, vách tường, nền lát gạch men, mái lợp tole sóng vuông, xây dựng năm 2022, chiều ngang căn nhà giáp lộ 4,25m, chiều dài phía sau ngang 2,3m, chiều dài 15,2m, tường dán gạch men cao 1,8m, dài hết nhà. Cửa sắt kính chiều ngang 2,4m, cao 2,9m, giá trị căn nhà theo định giá là 174.602.000 đồng, căn nhà tọa lạc trên thửa đất số 51, tờ bản đồ số 52 do hộ ông Ngô Tấn S đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- 01 tủ áo nhôm, kính vợ chồng chị T và anh K mua năm 2018 dài 0,4m, cao 1,75m, rộng 1,05m, thống nhất giá trị còn lại là 1.000.000 đồng.

- 01 tủ chén nhôm, kính cao 1,07m, dài 0,66m, rộng 0,3m của vợ chồng chị T và anh K mua năm 2018, thống nhất giá trị còn lại là 500.000 đồng.

- 01 tủ bình lọc nước nhãn hiệu AQUA vợ chồng chị T và anh K mua năm 2022, thống nhất giá trị còn lại là 5.000.000 đồng.

Ngoài ra không còn tài sản nào khác, các tài sản trên hiện do anh Ngô Văn K đang quản lý sử dụng.

Tổng cộng 01 căn nhà cấp 4, 01 tủ áo nhôm, kính, 01 tủ chén nhôm, kính, 01 tủ bình lọc nước nhãn hiệu AQUA có giá trị là 181.102.000 đồng, chị T yêu cầu ý chia đôi. Tổng cộng số tiền chị T yêu cầu anh Ngô Văn K trả lại cho chị T $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cấp 4 theo định giá là 87.301.000 đồng, chị T đồng ý giao căn nhà cấp 4 anh Ngô Văn K sở hữu sử dụng. Đối với thửa đất số 51, tờ bản đồ số 52 do hộ ông Ngô Tấn S đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là của cha mẹ chồng không phải là tài sản chung nên chị T không yêu cầu và không tranh chấp.

Chị T đồng ý nhận 01 tủ áo nhôm, kính, 01 tủ chén nhôm, kính, 01 tủ bình lọc nước nhãn hiệu AQUA, chị T đồng ý trả $\frac{1}{2}$ giá trị cho anh K tổng số tiền là 3.250.000 đồng.

Đối với chiếc xe mô tô biển số 66V1-583.97, nhãn hiệu Honda do anh Ngô Văn K đứng tên trong giấy chứng nhận đăng ký mà anh K cho rằng chị T đang quản lý và yêu cầu chị T trả $\frac{1}{2}$ giá trị xe 10.000.000 đồng thì chị T không có quản lý, sử dụng xe mô tô nói trên nên không đồng ý trả giá trị xe mô tô theo yêu cầu của anh K.

Trong thời gian sống chung chị T có quản lý 01 lượng vàng (10 chỉ) 24k, là vàng cưới của vợ chồng, nhưng chị T đã bán toàn bộ số vàng trên trong lúc sinh con và chi phí sinh hoạt trong gia đình khi giãn cách xã hội trong lúc xảy ra dịch covid-19, việc bán vàng chị T có bàn bạc với anh K và anh K thống nhất việc bán vàng cưới. Hiện nay chị T không còn quản lý số vàng trên nên không đồng ý chia cho anh K 45.000.000 đồng (tương đương 05 chỉ vàng 24k) theo yêu cầu phản tố của anh K. Anh K không thừa nhận việc chị T có thỏa thuận và được sự đồng ý của anh K khi bán vàng cưới thì chị T không có chứng cứ chứng minh. Nguyên đơn thống nhất giá vàng xét xử là 9.000.000 đồng/chỉ.

Về biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, Biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản thì phía nguyên đơn thống nhất và đồng ý chịu $\frac{1}{2}$ tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản là 900.000 đồng.

Về nợ chung chị T trình bày trong thời gian sống chung thì vợ chồng có mượn của bà Lê Thị M (mẹ của T) số tiền 60.000.000đ và chị Trần Thị Cẩm N1 (chị ruột của T) số tiền 55.000.000đ. Chị T3 yêu cầu anh K có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên.

- Theo đơn yêu cầu phản tố, tại biên bản tiếp cận, công khai chứng cứ; biên bản hòa giải bị đơn trình bày và tại phiên tòa bị đơn uỷ quyền cho anh Nguyễn Thanh T2 trình bày:

Anh K và chị T kết hôn với nhau năm 2016 có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn L cấp giấy chứng nhận kết hôn, ngày 27/3/2024 chị T và anh K đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 33/2024/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò, về tài sản chung thì chưa chia. Tài sản chung của vợ chồng gồm có:

- 01 tủ áo nhôm, kính; 01 tủ chén nhôm, kính; 01 bình lọc nước nhãn hiệu AQUA hiện nay anh K đang quản lý sử dụng, anh K không đồng ý trả $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản

trên cho chị T vì anh K không có tiền trả cho chị T, anh K đồng ý giao cho chị T sử dụng 01 tủ áo nhôm, kính; 01 tủ chén nhôm, kính; 01 bình lọc nước nhãn hiệu AQUA và yêu cầu chị T trả $\frac{1}{2}$ giá trị các tài sản trên theo định giá cho anh K tổng cộng 3.250.000 đồng.

- Vàng cưới của vợ chồng là 01 lượng vàng 24k hiện cho T đang quản lý, anh K yêu cầu chị T trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị vàng cho anh K 45.000.000 đồng tương đương giá trị 05 chỉ vàng 24k. Bị đơn thống nhất giá vàng xét xử là 9.000.000 đồng/chỉ.

- Đối với chiếc xe mô tô biển số 66V1-583.97, nhãn hiệu Honda do anh Ngô Văn K đứng tên trong giấy chứng nhận đăng ký, hiện nay xe do chị T đang quản lý sử dụng, anh K yêu cầu chị T trả $\frac{1}{2}$ giá trị xe 10.000.000 đồng, anh đồng ý giao xe mô tô biển số 66V1-583.97 cho chị T quản lý, sử dụng. Anh K không có chứng cứ gì chứng minh chị T đang quản lý xe mô tô trên.

- Đối 01 căn nhà cấp 04 là tài sản chung của vợ chồng, kết cấu: Khung bê tông + cốt thép, vách tường, nền lát gạch men, mái lợp tole sóng vuông, chiều ngang căn nhà giáp lộ 4,25m, chiều dài phía sau ngang 2,3m, chiều dài 15,2m, tường dán gạch men cao 1,8m, dài hết nhà. Cửa sắt kính chiều ngang 2,4m, cao 2,9m xây dựng năm 2022, hiện nay anh K đang quản lý, sử dụng, căn nhà tọa lạc trên thửa đất số 51, tờ bản đồ số 52 do hộ ông Ngô Tấn S đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Đối với thửa đất số 51, tờ bản đồ số 52 do hộ ông Ngô Tấn S đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là của cha mẹ anh K không phải là tài sản chung, nên anh K không yêu cầu và không tranh chấp; điều này cũng được phía nguyên đơn thừa nhận.

Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của anh K thống nhất nhận căn nhà cấp 4 và đồng ý trả lại cho chị T $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà theo định giá là 87.301.000 đồng và đồng ý giao cho chị T quản lý sử dụng 01 tủ áo nhôm kính, 01 tủ chén nhôm kính; 01 bình lọc nước nhãn hiệu AQUA hiện anh K đang quản lý, thống nhất chị T trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị các tài sản trên theo định giá tổng cộng là 3.250.000 đồng cho anh K.

Về biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, Biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản thì phía bị đơn thống nhất và đồng ý chịu $\frac{1}{2}$ tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản là 900.000 đồng.

Anh K xác định vợ chồng không có nợ chung và không biết số nợ mà chị T cho rằng vợ chồng nợ bà M và chị N1 và không đồng ý trả.

- *Tại bản trình bày ý kiến và biên bản tiếp cận, công khai chứng cứ; biên bản hòa giải ông Ngô Tấn S, bà Nguyễn Thị K2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Năm 2022, ông Ngô Tấn S và bà Nguyễn Thị K2 có cho vợ chồng T và K xây dựng nhà ở nhờ trên thửa đất số 51, tờ bản đồ số 52 do hộ Ngô Tấn S đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, hiện

nay vợ chồng T và K đã ly hôn, căn nhà K không còn sử dụng. Ông Ngô Tấn S và bà Nguyễn Thị K2 không yêu cầu gì trong vụ án này.

- Tại bản trình bày ý kiến anh Ngô Văn K1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Năm 2022, cha mẹ anh K1 là ông Ngô Tấn S và bà Nguyễn Thị K2 có cho vợ chồng T và K xây dựng nhà ở nhờ trên thửa đất số 51, tờ bản đồ số 52 do hộ Ngô Tấn S đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, toạ lạc thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, hiện nay vợ chồng T và K đã ly hôn. Anh K1 là người sống chung trong hộ của ông S, căn nhà K không còn sử dụng. Anh Ngô Văn K1 không yêu cầu gì trong vụ án này.

- Tại tờ tường trình chị Trần Thị Cẩm N1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ngày 01/4/2025 chị N1 có đơn yêu cầu độc lập về việc yêu cầu chị T và anh K liên đới trả nợ cho chị N1 nhưng nay chị N1 xin rút lại đơn yêu cầu và không yêu cầu gì đối với chị T và anh K trong vụ án này.

- Tại tờ tường trình và biên bản lấy lời khai bà Lê Thị M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ngày 01/4/2025 bà M có đơn yêu cầu độc lập về việc yêu cầu chị T và anh K liên đới trả nợ cho bà M nhưng nay bà M xin rút lại đơn yêu cầu và không yêu cầu gì đối với chị T và anh K trong vụ án này.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, kể từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử đều đúng quy định của pháp luật.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa từ khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng quy định của pháp luật.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về đường lối giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 91, Điều 92, Điều 93 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357 Bộ luật dân sự; Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị T buộc anh K có trách nhiệm trả ½ giá trị căn nhà cho chị T, giao căn nhà cho anh K sử dụng. Chị T nhận 01 tủ áo nhôm kính; tủ chén nhôm kính; 01 tủ bình lọc nước nhãn hiệu AQUA, chị T trả ½ giá trị tài sản lại cho anh K, anh K có trách nhiệm giao các tài sản trên chị T sử dụng.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của anh K, buộc chị T trách nhiệm trả 05 chỉ vàng 24K (cưới) tương đương 45.000.000đ (giá 9.000.000đ/chỉ).

Không chấp nhận yêu cầu chia đôi giá trị chiếc xe mô tô biển số 66V1-583.97Air blade nhãn hiệu Honda do anh Ngô Văn K đứng tên trong giấy chứng nhận đăng ký yêu cầu chị T trả ½ giá trị xe 10.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp trong vụ kiện này là “Tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn”, tài sản tranh chấp và địa chỉ của bị đơn tại huyện L, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Huyện Lấp Vò, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Bà Lê Thị M, chị Trần Thị Cẩm N1, ông Ngô Tấn S, bà Nguyễn Thị K2, anh Ngô Văn K1 cùng có đơn xin vắng mặt. Do đó, căn cứ vào Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà Lê Thị M, chị Trần Thị Cẩm N1, ông Ngô Tấn S, bà Nguyễn Thị K2, anh Ngô Văn K1.

[3] Nội dung tranh chấp:

[3.1] Trong quá trình giải quyết vụ án chị T và anh K thống nhất các tài sản chung của vợ chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân là: 01 căn nhà cấp 04, kết cấu: Khung bê tông + cốt thép, vách tường, nền lát gạch men, mái lợp tole sóng vuông, xây dựng năm 2022, chiều ngang căn nhà giáp lộ 4,25m, chiều dài phía sau ngang 2,3m, chiều dài 15,2m, tường dán gạch men cao 1,8m, dài hết nhà. Cửa sắt kính chiều ngang 2,4m, cao 2,9m, giá trị căn nhà theo định giá là 174.602.000 đồng, căn nhà tọa lạc trên thửa đất số 51, tờ bản đồ số 52 do hộ ông Ngô Tấn S đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- 01 tủ áo nhôm, kính vợ chồng chị T và anh K mua năm 2018 dài 0,4m, cao 1,75m, rộng 1,05m, thống nhất giá trị còn lại là 1.000.000 đồng.

- 01 tủ chén nhôm, kính cao 1,07m, dài 0,66m, rộng 0,3m của vợ chồng chị T và anh K mua năm 2018, thống nhất giá trị còn lại là 500.000 đồng.

- 01 tủ bình lọc nước nhãn hiệu AQUA vợ chồng chị T và anh K mua năm 2022, thống nhất giá trị còn lại là 5.000.000 đồng.

Các đương sự đều thống nhất giá trị còn lại của các tài sản chung theo biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá.

Tổng cộng: 01 căn nhà cấp 4, 01 tủ áo nhôm kính, 01 tủ chén nhôm kính, 01 tủ bình lọc nước nhãn hiệu AQUA có giá trị tổng giá trị là 181.102.000 đồng.

Tại phiên toà người đại diện hợp pháp của chị T và người đại diện hợp pháp của anh K thống nhất thoả thuận chia đôi các tài sản trên, cụ thể: chị T nhận $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cấp 4 theo định giá là 87.301.000 đồng, chị T đồng ý giao căn nhà cấp 4 anh Ngô Văn K sở hữu sử dụng, như vậy anh K có trách nhiệm trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cấp 4 cho chị T số tiền là 87.301.000 đồng.

Chị T nhận 01 tủ áo nhôm kính, 01 tủ chén nhôm kính, 01 tủ bình lọc nước nhãn hiệu AQUA (hiện anh K đang quản lý), như vậy chị T có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ giá trị cho anh K số tiền là 3.250.000 đồng. Anh K có trách nhiệm giao các tài sản trên chị T sử dụng.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy sự thoả thuận giữa các đương sự là phù hợp, không trái quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[3.2] Đối với yêu cầu phản tố của anh K về yêu cầu chị T trả lại cho anh K 45.000.000 đồng (tương đương giá trị 5 chỉ vàng 24k), Hội đồng xét xử xét thấy: Trong trình giải quyết vụ án và tại phiên toà chị T và người đại diện hợp pháp của chị T thừa nhận vợ chồng có 10 chỉ 24k (vàng cưới) là tài sản chung, sau khi kết hôn chị T giữ số vàng cưới, điều này cũng được bị đơn thừa nhận do đó đây là tình tiết không cần phải chứng minh quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên toà người đại diện hợp pháp của chị T trình bày số vàng trên chị T đã tiêu xài trong thời gian sinh con vào năm 2019, trong thời gian dịch bệnh Covid-19 giãn cách xã hội không đi làm, không có thu nhập nên đã bán tiêu xài sinh hoạt trong gia đình nên số vàng trên không còn, lúc bán vàng có sự đồng ý của anh K nhưng phía anh K không thừa nhận. Ngoài ra chị T không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là có cơ sở và không được anh K thừa nhận. Anh K cho rằng không biết việc chị T bán số vàng cưới trên và cho rằng chị T cũng không bàn bạc gì với anh K khi bán vàng cưới là tài sản chung của vợ chồng. Mặt khác, chị T không có chứng cứ chứng minh việc chị T tiêu xài 10 chỉ vàng 24k là vàng cưới của vợ chồng để sử dụng trong sinh hoạt gia đình và có sự đồng ý của anh K, xét lời trình bày của anh K là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh K, buộc chị T có trách nhiệm trả cho anh K 45.000.000 đồng (tương đương 05 chỉ vàng 24k), (các đương sự thống nhất giá vàng tại thời điểm xét xử là 9.000.000 đồng/chỉ) là phù hợp quy định pháp luật và có lợi cho nguyên đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận, ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự.

[3.3] Đối với xe mô tô biển số 66V1-583.97, nhãn hiệu Honda do anh Ngô Văn K đứng tên trong giấy chứng nhận đăng ký xe, anh K cho rằng do chị T đang quản lý sử dụng, anh K yêu cầu chị T trả $\frac{1}{2}$ giá trị xe mô tô là 10.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy: chị T không thừa nhận có giữ xe mô tô biển số 66V1-583.97. Anh K không xuất trình được các tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và không được phía nguyên đơn thừa nhận, do đó yêu cầu của anh K là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Từ những nhận định trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của anh K đối với chị T.

[3.4] Về nợ chung: Do bà Lê Thị M, chị Trần Thị Cẩm N1 không có yêu cầu gì đối với chị T và anh K trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.5] Đối với ông Ngô Tấn S, bà Nguyễn Thị K2, anh Ngô Tấn K3, không có yêu cầu gì đối với chị T và anh K trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.6] Xét đề nghị của Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Tiền án phí dân sự sơ thẩm: Chị T và anh K phải chịu án phí dân sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá: Chị T và anh K mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$. Do chị T đã nộp và chi xong, nên anh K có nghĩa vụ trả lại cho chị T $\frac{1}{2}$ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá theo quy định tại khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Về quyền kháng cáo: các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 91, Điều 92, Điều 93, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Kim T.

Giao căn nhà cấp 4, khung bê tông + cốt thép, vách tường, nền lát gạch men, mái lợp tole sóng vuông, chiều ngang căn nhà giáp lộ 4,25m, chiều dài phía sau ngang 2,3m, chiều dài 15,2m, tường dán gạch men cao 1,8m, dài hết nhà. Cửa sắt kính chiều ngang 2,4m, cao 2,9m xây dựng năm 2022, hiện nay anh K đang quản lý, sử dụng, căn nhà tọa lạc trên thửa đất số 51, tờ bản đồ số 52 do hộ ông Ngô Tấn S (cha của anh K) đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp cho anh Ngô Văn K sở hữu sử dụng.

Buộc anh Ngô Văn K trả lại cho chị Trần Thị Kim T $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cấp 4 số tiền là 87.301.000 đồng (tám mươi bảy triệu ba trăm lẻ một nghìn đồng).

Giao cho 01 tủ áo nhôm kính; 01 tủ chén nhôm kính; 01 tủ bình lọc nước nhãn hiệu AQUA (hiện anh K đang quản lý sử dụng) cho chị Trần Thị Kim T sở hữu sử dụng.

Buộc chị Trần Thị Kim T trả lại cho anh Ngô Văn K $\frac{1}{2}$ giá trị 01 tủ áo nhôm kính; 01 tủ chén nhôm kính; 01 tủ bình lọc nước nhãn hiệu AQUA số tiền là 3.250.000 đồng (ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

(Kèm theo biên bản thẩm định tại chỗ ngày 21/3/2025 của Toà án nhân dân huyện Lấp Vò).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của anh Ngô Văn K về việc yêu cầu chị Trần Thị Kim T trả lại 45.000.000 đồng (vàng cưới). Buộc chị Trần Thị Kim T trả lại cho anh Ngô Văn K số tiền 45.000.000 đồng (bốn mươi lăm triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Ngô Văn K về việc yêu cầu chị Trần Thị Kim T trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị xe mô tô biển số 66V1-583.97 là 10.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Trần Thị Kim T phải chịu 6.777.550 đồng (sáu triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm năm mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị Trần Thị Kim T đã nộp 2.550.000 đồng (hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng phí số 0005534 ngày 25/02/2025 và biên lai thu tạm ứng phí số 0007408, ngày 03/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò. Chị Trần Thị Kim T còn phải nộp thêm 4.227.550 đồng (bốn triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn năm trăm năm mươi đồng).

Anh Ngô Văn K phải chịu 7.277.550 đồng (bảy triệu hai trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm năm mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí anh Ngô Văn K đã nộp 1.375.000 đồng (một triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng phí số 0005578 ngày 12/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò. Anh Ngô Văn K còn phải nộp thêm 5.902.550 đồng (năm triệu chín trăm lẻ hai nghìn năm trăm năm mươi đồng).

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tổng cộng là 1.800.000 đồng (một triệu tám trăm nghìn đồng) chị Trần Thị Kim T đã nộp và chi xong.

Anh Ngô Văn K phải chịu 900.000 đồng (chín trăm nghìn đồng), do chị T đã tạm nộp và chi xong nên anh K có nghĩa vụ trả cho chị T 900.000 đồng (chín trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật

Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Lấp Vò;
- CCTHADS huyện Lấp Vò;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP (M).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Văn Nhựt Minh